

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 (ĐẾN 10/12/2022)**

(Kèm theo Công văn số: /STC-TCĐT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4
<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>4.631.600</b>	<b>4.486.500</b>	<b>145.100</b>	<b>3.607.262</b>	<b>3.579.372</b>	<b>27.891</b>	<b>77,88</b>	<b>79,78</b>
<b>A</b>	<b>TÍNH QUẢN LÝ</b>	<b>2.522.899</b>	<b>2.522.899</b>	<b>0</b>	<b>1.755.018</b>	<b>1.755.018</b>	<b>0</b>	<b>69,56</b>	<b>69,56</b>
<b>1</b>	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>162.500</b>	<b>162.500</b>	<b>0</b>	<b>137.330</b>	<b>137.330</b>	<b>0</b>	<b>84,51</b>	<b>84,51</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	162.500	162.500	0	137.330	137.330	0	84,51	84,51
1.1	Hệ thống tưới tiêu phía tây sông Vàm cỏ Đông (giai đoạn 1)	162.500	162.500		137.330	137.330		84,51	84,51
<b>2</b>	<b>Sở Tài nguyên &amp; Môi trường</b>	<b>27.220</b>	<b>27.220</b>	<b>0</b>	<b>3.054</b>	<b>3.054</b>	<b>0</b>	<b>11,22</b>	<b>11,22</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	30	30	0	1	1	0	2,49	2,49
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	30	30	0	1	1		2,49	2,49
	<i>Thực hiện dự án</i>	27.190	27.190	0	3.053	3.053	0	11,23	11,23
2.2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	24.290	24.290		250	250		1,03	1,03
2.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	2.900	2.900		2.803	2.803		96,67	96,67
<b>3</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>51.308</b>	<b>51.308</b>	<b>0</b>	<b>40.613</b>	<b>40.613</b>	<b>0</b>	<b>79,16</b>	<b>79,16</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	300	300		0	0	0	0,00	0,00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0,00	0,00
3.2	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data Warehouse)	150	150		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	51.008	51.008	0	40.613	40.613	0	79,62	79,62
3.3	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và Trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	409	409		408	408		99,85	99,85
3.4	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	19.909	19.909		19.749	19.749		99,20	99,20
3.5	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	16.873	16.873		16.873	16.873		100,00	100,00
3.6	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	10.218	10.218		416	416		4,07	4,07
3.7	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	609	609		502	502		82,50	82,50
3.8	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử và Chính quyền số	2.470	2.470		2.233	2.233		90,40	90,40
3.9	Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	520	520		432	432		83,06	83,06
<b>4</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>0</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	5.800	5.800	0	5.800	5.800	0	100,00	100,00
4.1	Khu in sao đề thi THPT Quốc gia	5.800	5.800		5.800	5.800		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
5	Sở Y tế	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00
5.1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	0	0		0	0		0,00	0,00
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.400	20.400	0	12.546	12.546	0	61,50	61,50
	<i>Thực hiện dự án</i>	20.400	20.400	0	12.546	12.546	0	61,50	61,50
6.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	20.400	20.400		12.546	12.546		61,50	61,50
7	Sở Nội vụ	7.800	7.800	0	4.959	4.959	0	63,57	63,57
	<i>Thực hiện dự án</i>	7.800	7.800	0	4.959	4.959	0	63,57	63,57
7.1	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	7.800	7.800		4.959	4.959		63,57	63,57
8	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	29.726	29.726	0	27.817	27.817	0	93,58	93,58
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	100	100	0	0	0	0	0,00	0,00
8.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	100	100		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	29.626	29.626	0	27.817	27.817	0	93,89	93,89
8.2	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	15.000	15.000		14.191	14.191		94,60	94,60
8.3	Đầu tư các dự án thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc bài	1.000	1.000		0	0		0,00	0,00
8.4	Đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (giai đoạn 1)	13.626	13.626		13.626	13.626		100,00	100,00
9	BQLDA ĐTXD Giao thông	1.111.603	1.111.603	0	786.637	786.637	0	70,77	70,77
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.000	1.000	0	18	18	0	1,80	1,80
9.1	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT 784)	1.000	1.000		18	18		1,80	1,80
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.110.603	1.110.603	0	786.619	786.619	0	70,83	70,83
9.4	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	94.200	94.200		17.627	17.627		18,71	18,71
9.5	Đường Đất Sét -Bến Củi	25.000	25.000		1.256	1.256		5,02	5,02
9.6	Cầu An Hòa	24.300	24.300		9.180	9.180		37,78	37,78
9.7	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,00	100,00
9.8	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	14.720	14.720		14.717	14.717		99,98	99,98
9.9	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Cà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	76.000	76.000	0	17.276	17.276	0	22,73	22,73
9.10	Nâng cấp mở rộng ĐT.795	168.046	168.046		137.191	137.191		81,64	81,64
9.11	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	645.129	645.129		561.976	561.976		87,11	87,11
9.12	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	20.000	20.000		4.839	4.839		24,19	24,19
9.13	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	18.000	18.000		199	199		1,10	1,10
9.14	Đường từ ngã ba ĐT.781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 - Ngã tư Tân Hưng	8.721	8.721		8.721	8.721		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
9.15	Đường ĐT 790 nối dài, đoạn từ Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ - Bàu Vương - Công số 3 (ĐT.781)	601	601		601	601		99,96	99,96
9.16	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vương - Công số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	1.564	1.564		1.563	1.563		99,95	99,95
9.17	Đường ĐT.781 đoạn Phước Tân - Châu Thành, thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu	8.307	8.307		6.475	6.475		77,95	77,95
9.18	Đường và cầu Bến Cây Ổi	1.015	1.015		0	0		0,00	0,00
<b>10</b>	<b>BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh</b>	<b>82.594</b>	<b>82.594</b>	<b>0</b>	<b>77.416</b>	<b>77.416</b>	<b>0</b>	<b>93,73</b>	<b>93,73</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	6.170	6.170	0	4.449	4.449	0	72,10	72,10
10.1	Nạo vét rạch Gò Suối	280	280		0	0		0,00	0,00
10.2	Trạm bơm Tân Long	3.400	3.400		3.400	3.400		100,00	100,00
10.3	Nạo vét kênh địa xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bào	550	550		435	435		79,05	79,05
10.4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	50	50		0	0		0,00	0,00
10.5	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	230	230		181	181		78,84	78,84
10.6	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây giống	100	100		0	0		0,00	0,00
10.7	Kênh tiêu suối Nước Đục	630	630		433	433		68,68	68,68
10.8	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	480	480		0	0		0,00	0,00
10.9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	200	200		0	0		0,00	0,00
10.10	Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	250	250		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	76.424	76.424	0	72.968	72.968	0	95,48	95,48
10.10	Kênh tiêu T12 - 17	26.000	26.000		24.792	24.792		95,35	95,35
10.11	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	1.550	1.550		1.550	1.550		100,00	100,00
10.12	Làm mới Cống tiêu luôn K19+800 kênh chính Tân Hưng	4.700	4.700		4.674	4.674		99,44	99,44
10.13	Xây mới tháp canh lúa - BQL Dầu Tiếng	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00
10.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	4.500	4.500		3.400	3.400		75,56	75,56
10.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệp	2.000	2.000		1.381	1.381		69,07	69,07
10.16	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.17	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.18	Kênh tiêu Tân Hiệp	4.200	4.200		4.031	4.031		95,97	95,97
10.19	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	2.300	2.300		2.177	2.177		94,64	94,64
10.20	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
10.21	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 - K7+753	3.800	3.800		3.800	3.800		100,00	100,00
10.22	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,00	100,00
10.23	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
10.24	Xây mới chòi canh lúa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1.700	1.700		1.700	1.700		100,00	100,00
10.25	Sửa chữa đội, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệp	700	700		700	700		100,00	100,00
10.26	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	600	600		598	598		99,71	99,71
10.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	1.500	1.500		1.500	1.500		100,00	100,00
10.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	5.000	5.000		4.998	4.998		99,96	99,96
10.29	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	1.500	1.500		1.500	1.500		100,00	100,00
10.30	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Châu Thành - Bến Cầu	102	102		101	101		99,45	99,45
10.31	Kênh tiêu Hội Thạnh	272	272		65	65		23,99	23,99
<b>11</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh</b>	<b>195.711</b>	<b>195.711</b>	<b>0</b>	<b>156.630</b>	<b>156.630</b>	<b>0</b>	<b>80,03</b>	<b>80,03</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.010	2.010	0	212	212	0	10,56	10,56
11.1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	200	200		0	0		0,00	0,00
11.2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	0	0		0	0		0,00	0,00
11.3	Trường THPT Nguyễn Huệ	100	100		0	0		0,00	0,00
11.4	Trung tâm huấn luyện và Thi đấu thể thao (GĐ2)	0	0		0	0		0,00	0,00
11.5	Trường Cao đẳng sư phạm Tây Ninh	0	0		0	0		0,00	0,00
11.6	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	1.010	1.010		12	12		1,21	1,21
11.7	Trường THPT Lương Thế Vinh	100	100		0	0		0,00	0,00
11.8	TRường THPT Lê Hồng Phong	100	100		0	0		0,00	0,00
11.9	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	100	100		0	0		0,00	0,00
11.10	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	100	100		0	0		0,00	0,00
11.11	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	0	0		0	0		0,00	0,00
11.12	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0,00	0,00
11.13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	0	0		0	0		0,00	0,00
11.14	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	100	100		100	100		100,00	100,00
11.15	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	100	100		100	100		100,00	100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	193.701	193.701	0	156.418	156.418	0	80,75	80,75
11.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.509	1.509		1.508	1.508		99,95	99,95

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
11.17	Trường THPT Tân Châu	6.700	6.700		6.617	6.617		98,76	98,76
11.18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1.285	1.285		1.284	1.284		99,95	99,95
11.19	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
11.20	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	12.000	12.000		8.759	8.759		73,00	73,00
11.21	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	8.700	8.700		8.698	8.698		99,98	99,98
11.22	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi	6.500	6.500		5.974	5.974		91,91	91,91
11.23	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.700	3.700		3.700	3.700		100,00	100,00
11.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	36.000	36.000		22.884	22.884		63,57	63,57
11.25	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	20.000	20.000		15.024	15.024		75,12	75,12
11.26	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	948	948		947	947		99,86	99,86
11.27	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	272	272		269	269		98,85	98,85
11.28	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	1.130	1.130		1.127	1.127		99,77	99,77
11.29	Cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	2.900	2.900		2.900	2.900		100,00	100,00
11.30	Trường THPT Tân Hưng	2.650	2.650		2.511	2.511		94,76	94,76
11.31	Trường THPT Trần Phú	9.000	9.000		7.627	7.627		84,75	84,75
11.32	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	13.000	13.000		11.819	11.819		90,92	90,92
11.33	Sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp	2.000	2.000		2.000	2.000		100,00	100,00
11.34	Trường THPT Tân Đông	4.100	4.100		4.100	4.100		100,00	100,00
11.35	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	7.300	7.300		5.020	5.020		68,77	68,77
11.36	Trường Trung học phổ thông Trần Đại Nghĩa	2.014	2.014		2.014	2.014		99,98	99,98
11.37	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn	2.506	2.506		2.505	2.505		99,98	99,98
11.38	Trường Khuyết tật Tây Ninh	7.500	7.500		6.411	6.411		85,49	85,49
11.39	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	6.500	6.500		6.500	6.500		100,00	100,00
11.40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	1.392	1.392		1.392	1.392		99,98	99,98
11.41	Trường THPT Tây Ninh	224	224		224	224		99,85	99,85
11.42	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	466	466		466	466		99,94	99,94
11.43	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	5.800	5.800		4.987	4.987		85,98	85,98
11.44	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Tây Ninh	5.500	5.500		4.978	4.978		90,50	90,50
11.45	Cải tạo, sửa chữa Nhà ở công vụ tỉnh Tây Ninh	2.600	2.600		2.586	2.586		99,45	99,45
11.46	Kho lưu trữ chuyên dụng	188	188		188	188		99,79	99,79

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
11.47	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	161	161		160	160		99,49	99,49
11.48	Chống ngập điểm số 2 tại khu dân cư khu phố 5, phường 3	123	123		122	122		99,27	99,27
11.49	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	6.095	6.095		3.876	3.876		63,60	63,60
11.50	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	235	235		235	235		99,96	99,96
11.51	Bệnh viện dã chiến số 06 tại Khu Công nghiệp Phước Đông	1.535	1.535		1.535	1.535		99,97	99,97
11.52	Bệnh viện dã chiến số 01 tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công	346	346		346	346		99,99	99,99
11.53	Mở rộng Bệnh viện dã chiến số 01 tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công	357	357		356	356		99,77	99,77
11.54	Khu vệ sinh cho đội ngũ Y - Bác sĩ thuộc Bệnh viện dã chiến số 03 tại Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	62	62		62	62		99,59	99,59
11.55	Bệnh viện phục hồi chức năng	1.186	1.186		1.185	1.185		99,92	99,92
11.56	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	5.694	5.694		0	0		0,00	0,00
11.57	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2)	1.523	1.523		1.523	1.523		99,99	99,99
<b>12</b>	<b>Ban QLDA GMS</b>	<b>106.573</b>	<b>106.573</b>	<b>0</b>	<b>68.136</b>	<b>68.136</b>	<b>0</b>	<b>63,93</b>	<b>63,93</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	106.573	106.573	0	68.136	68.136	0	63,93	63,93
12.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	106.573	106.573		68.136	68.136		63,93	63,93
<b>13</b>	<b>Công an tỉnh</b>	<b>29.824</b>	<b>29.824</b>	<b>0</b>	<b>18.275</b>	<b>18.275</b>	<b>0</b>	<b>61,28</b>	<b>61,28</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	600	600	0	0	0	0	0,00	0,00
13.1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	300	300		0	0		0,00	0,00
13.2	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	300	300		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	29.224	29.224	0	18.275	18.275	0	62,53	62,53
13.3	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	0	0		0	0		0,00	0,00
13.4	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	17.500	17.500		10.101	10.101		57,72	57,72
13.5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	7.500	7.500		5.617	5.617		74,90	74,90
13.6	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	2.700	2.700		1.756	1.756		65,05	65,05
13.7	Cải tạo sửa chữa Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Mộc Bài	800	800		800	800		100,00	100,00
13.8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	216	216		0	0		0,00	0,00
13.9	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát cơ động thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	458	458		0	0		0,00	0,00
13.10	Cải tạo, sửa chữa Đồn Công an Khu kinh tế Mộc Bài thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	50	50		0	0		0,00	0,00
<b>14</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>	<b>13.467</b>	<b>13.467</b>	<b>0</b>	<b>11.602</b>	<b>11.602</b>	<b>0</b>	<b>86,15</b>	<b>86,15</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.725	2.725	0	2.263	2.263	0	83,04	83,04

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
14.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	1.448	1.448		1.448	1.448		100,00	100,00
14.2	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng tham mưu	615	615		275	275		44,68	44,68
14.3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	43	43		43	43		100,00	100,00
14.4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	57	57		57	57		100,00	100,00
14.5	Xây dựng Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	562	562		440	440		78,29	78,29
	<b>Thực hiện dự án</b>	10.742	10.742	0	9.339	9.339	0	86,94	86,94
14.6	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 61/Bến Cầu	1.530	1.530		1.216	1.216		79,47	79,47
14.7	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 105/Tân Biên	1.532	1.532		1.213	1.213		79,16	79,16
14.8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 1/Tân Châu	1.537	1.537		1.222	1.222		79,48	79,48
14.9	Sửa chữa, thay thiết bị điện sinh hoạt doanh trại Tiểu đoàn BB14	633	633		633	633		100,00	100,00
14.10	Xây dựng kho vật chất phòng chống lụt bão/Bộ CHQS tỉnh	3.400	3.400		3.400	3.400		100,00	100,00
14.11	Xây dựng mới hàng rào bảo vệ doanh trại Tiểu đoàn BB14/eBB174	2.010	2.010		1.578	1.578		78,51	78,51
14.12	Nâng cấp sân nền gạch Terrazzo, sơn P, chống thấm, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 40/Châu Thành	62	62		61	61		99,11	99,11
14.13	Xây dựng mới kho lưu trữ văn thư/Bộ CHQS tỉnh	17	17		17	17		97,91	97,91
14.14	Xây dựng mới nhà làm việc cơ quan Văn phòng Bộ CHQS tỉnh	21	21		0	0		0,00	0,00
<b>15</b>	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</b>	<b>67.129</b>	<b>67.129</b>	<b>0</b>	<b>55.664</b>	<b>55.664</b>	<b>0</b>	<b>82,92</b>	<b>82,92</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	67.129	67.129	0	55.664	55.664	0	82,92	82,92
15.1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	9.671	9.671		9.671	9.671		99,99	99,99
15.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	11.123	11.123		468	468		4,21	4,21
15.3	Đường vào Đồn Biên phòng Suối Lam	45.451	45.451		45.450	45.450		100,00	100,00
15.4	Nhà ở và làm việc cho Đội công tác địa bàn xã Tân Lập	76	76		75	75		98,85	98,85
15.5	Mua sắm thiết bị doanh cụ cơ quan Sở chỉ huy Biên Phòng tỉnh Tây Ninh	207	207		0	0		0,00	0,00
15.6	Đồn biên phòng Tân Hà (821)	601	601		0	0		0,00	0,00
<b>16</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>	<b>0</b>	<b>1.736</b>	<b>1.736</b>	<b>0</b>	<b>96,46</b>	<b>96,46</b>
	<b>Thực hiện dự án</b>	1.800	1.800	0	1.736	1.736	0	96,46	96,46
16.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1.800	1.800		1.736	1.736		96,46	96,46
<b>17</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	100	100	0	100	100	0	100,00	100,00
17.1	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	100	100		100	100		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
	<i>Thực hiện dự án</i>	1.500	1.500	0	1.500	1.500	0	100,00	100,00
17.2	Đầu tư thay mới hệ thống máy lạnh – Trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1.500	1.500		1.500	1.500		100,00	100,00
<b>18</b>	<b>Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>352</b>	<b>352</b>	<b>0</b>	<b>3,52</b>	<b>3,52</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	10.000	10.000	0	352	352	0	3,52	3,52
18.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	10.000	10.000		352	352		3,52	3,52
<b>19</b>	<b>UBND Thành phố</b>	<b>151.530</b>	<b>151.530</b>	<b>0</b>	<b>23.114</b>	<b>23.114</b>	<b>0</b>	<b>15,25</b>	<b>15,25</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	151.530	151.530	0	23.114	23.114	0	15,25	15,25
19.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	151.530	151.530		23.114	23.114		15,25	15,25
<b>20</b>	<b>UBND huyện Tân Biên</b>	<b>2.503</b>	<b>2.503</b>	<b>0</b>	<b>1.642</b>	<b>1.642</b>	<b>0</b>	<b>65,62</b>	<b>65,62</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.503	2.503	0	1.642	1.642	0	65,62	65,62
20.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	2.460	2.460		1.642	1.642		66,76	66,76
20.2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư Chàng Riệc, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	43	43		0	0		0,00	0,00
<b>21</b>	<b>BQL DADTXD Thành phố Tây Ninh</b>	<b>35.532</b>	<b>35.532</b>	<b>0</b>	<b>34.407</b>	<b>34.407</b>	<b>0</b>	<b>96,83</b>	<b>96,83</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	35.532	35.532	0	34.407	34.407	0	96,83	96,83
21.1	Nâng cấp, mở rộng Đường Huỳnh Tấn Phát	35.500	35.500		34.375	34.375		96,83	96,83
21.2	Đình Hiệp Ninh	32	32		32	32		99,92	99,92
<b>22</b>	<b>BQL DADTXD huyện Châu Thành</b>	<b>40.570</b>	<b>40.570</b>	<b>0</b>	<b>39.904</b>	<b>39.904</b>	<b>0</b>	<b>98,36</b>	<b>98,36</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	170	170	0	170	170	0	100,00	100,00
22.1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	170	170		170	170		100,00	100,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	40.400	40.400	0	39.734	39.734	0	98,35	98,35
22.2	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	2.900	2.900		2.797	2.797		96,46	96,46
22.3	Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		6.500	6.500		100,00	100,00
22.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	29.000	29.000		29.000	29.000		100,00	100,00
22.5	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	2.000	2.000		1.436	1.436		71,81	71,81
<b>23</b>	<b>BQL DADTXD huyện Tân Châu</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000</b>	<b>0</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	13.000	13.000	0	13.000	13.000	0	100,00	100,00
23.1	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	13.000	13.000		13.000	13.000		100,00	100,00
<b>24</b>	<b>BQL DADTXD huyện Dương Minh Châu</b>	<b>11.576</b>	<b>11.576</b>	<b>0</b>	<b>8.161</b>	<b>8.161</b>	<b>0</b>	<b>70,50</b>	<b>70,50</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	524	524	0	524	524	0	99,94	99,94
24.1	Hệ thống thu gom nước thải và via hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	524	524		524	524		99,94	99,94
	<i>Thực hiện dự án</i>	11.052	11.052	0	7.637	7.637	0	69,10	69,10
24.2	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	0	0		0	0		0,00	0,00



STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
24.3	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	10.000	10.000		7.593	7.593		75,93	75,93
24.4	Xây dựng công trình văn hóa TTVHTT và Truyền thanh huyện: Hồ bơi huyện; Khán đài; đường Pit sân vận động	1.052	1.052		44	44		4,15	4,15
<b>25</b>	<b>BQL DADTXD huyện Gò Dầu</b>	<b>32.000</b>	<b>32.000</b>	<b>0</b>	<b>31.843</b>	<b>31.843</b>	<b>0</b>	<b>99,51</b>	<b>99,51</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	32.000	32.000	0	31.843	31.843	0	99,51	99,51
25.1	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	18.000	18.000		18.000	18.000		100,00	100,00
25.2	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	14.000	14.000		13.843	13.843		98,88	98,88
<b>26</b>	<b>BQL DADTXD Thị xã Trảng Bàng</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>	<b>0</b>	<b>13.373</b>	<b>13.373</b>	<b>0</b>	<b>84,10</b>	<b>84,10</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	2.800	2.800	0	1.527	1.527	0	54,52	54,52
26.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000m3/ngày đêm - giai đoạn 2	2.687	2.687		1.414	1.414		52,63	52,63
26.2	Dự án chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng giai đoạn 1	113	113		112	112		99,54	99,54
	<i>Thực hiện dự án</i>	13.100	13.100	0	11.846	11.846	0	90,43	90,43
26.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	13.100	13.100		11.846	11.846		90,43	90,43
<b>27</b>	<b>BQL DADTXD huyện Bến Cầu</b>	<b>969</b>	<b>969</b>	<b>0</b>	<b>968</b>	<b>968</b>	<b>0</b>	<b>99,85</b>	<b>99,85</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	969	969	0	968	968	0	99,85	99,85
27.1	Thành Bảo Long Giang	969	969		968	968		99,85	99,85
<b>28</b>	<b>BQL DADTXD Thị xã Hòa Thành</b>	<b>31.794</b>	<b>31.794</b>	<b>0</b>	<b>29.086</b>	<b>29.086</b>	<b>0</b>	<b>91,48</b>	<b>91,48</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	625	625	0	275	275	0	44,07	44,07
28.1	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	100	100		100	100		100,00	100,00
28.2	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (từ đường Thượng Thái Thanh đến QL22B)	525	525		175	175		33,41	33,41
	<i>Thực hiện dự án</i>	31.169	31.169	0	28.811	28.811	0	92,43	92,43
28.3	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	12.500	12.500		11.684	11.684		93,47	93,47
28.4	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	16.165	16.165		14.635	14.635		90,53	90,53
28.5	Trường mẫu giáo Trường Hòa	1.236	1.236		1.224	1.224		99,06	99,06
28.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Hòa Thành	1.268	1.268		1.268	1.268		100,00	100,00
<b>29</b>	<b>Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</b>	<b>2.213</b>	<b>2.213</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.213	2.213	0	0	0	0	0,00	0,00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2.213	2.213		0	0		0,00	0,00
<b>30</b>	<b>Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát</b>	<b>628</b>	<b>628</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	110	110	0	0	0	0	0,00	0,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
30.1	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	110	110		0	0		0,00	0,00
	<i>Thực hiện dự án</i>	518	518	0	0	0	0	0,00	0,00
30.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	304	304		0	0		0,00	0,00
30.3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng VH-LS Chàng Riềc	214	214		0	0		0,00	0,00
<b>31</b>	<b>UBND huyện Dương Minh Châu</b>	<b>950</b>	<b>950</b>	<b>0</b>	<b>949</b>	<b>949</b>	<b>0</b>	<b>99,90</b>	<b>99,90</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	950	950	0	949	949	0	99,90	99,90
31.1	Dự án di dời dân 04 ấp đảo lòng hồ Dầu Tiếng	950	950		949	949		99,90	99,90
<b>32</b>	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>98,75</b>	<b>98,75</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	4	4	0	4	4	0	98,75	98,75
32.1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2011-2026	4	4		4	4		98,75	98,75
<b>33</b>	<b>Hội Chữ Thập đỏ</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>92,13</b>	<b>92,13</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	9	9	0	8	8	0	92,13	92,13
33.1	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam - tỉnh Tây Ninh	9	9		8	8		92,13	92,13
<b>34</b>	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>	<b>209</b>	<b>209</b>	<b>0</b>	<b>209</b>	<b>209</b>	<b>0</b>	<b>99,79</b>	<b>99,79</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	209	209	0	209	209	0	99,79	99,79
34.1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	209	209		209	209		99,79	99,79
<b>35</b>	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>1.011</b>	<b>1.011</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	1.011	1.011	0	0	0	0	0,00	0,00
35.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phần mềm, trang thiết bị CNTT cho Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục Nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh	1.011	1.011		0	0		0,00	0,00
<b>36</b>	<b>UBND huyện Gò Dầu</b>	<b>2.052</b>	<b>2.052</b>	<b>0</b>	<b>2.051</b>	<b>2.051</b>	<b>0</b>	<b>99,95</b>	<b>99,95</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	2.052	2.052	0	2.051	2.051	0	99,95	99,95
36.1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	2.052	2.052		2.051	2.051		99,95	99,95
<b>37</b>	<b>Bệnh viện đa khoa Tây Ninh</b>	<b>333</b>	<b>333</b>	<b>0</b>	<b>332</b>	<b>332</b>	<b>0</b>	<b>99,78</b>	<b>99,78</b>
	<i>Thực hiện dự án</i>	333	333	0	332	332	0	99,78	99,78
37.1	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	333	333		332	332		99,78	99,78
<b>38</b>	<b>Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã</b>	<b>255.061</b>	<b>255.061</b>		<b>145.801</b>	<b>145.801</b>		<b>57,16</b>	<b>57,16</b>
38.1	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	105.120	105.120		0	0		0,00	0,00
38.2	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	82.200	82.200		82.200	82.200		100,00	100,00
38.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	60.241	60.241		60.241	60.241		100,00	100,00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
38.4	Chi trả nợ gốc và lãi vay	7.500	7.500		3.360	3.360		44,80	44,80
<b>B</b>	<b>HUYỆN QUẢN LÝ</b>	<b>2.108.701</b>	<b>1.963.601</b>	<b>145.100</b>	<b>1.852.245</b>	<b>1.824.354</b>	<b>27.891</b>	<b>87,84</b>	<b>92,91</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Tân Biên</b>	<b>260.619</b>	<b>249.987</b>	<b>10.632</b>	<b>239.248</b>	<b>238.525</b>	<b>722</b>	<b>91,80</b>	<b>95,41</b>
1.1	Ngân sách cấp Huyện	40.690	40.690		39.569	39.569		97,24	97,24
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	123.677	123.677		114.527	114.527		92,60	92,60
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	400	400		400	400		100,00	100,00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	5.940	5.940		5.694	5.694		95,86	95,86
1.5	NSTW hỗ trợ	67.000	67.000		66.343	66.343		99,02	99,02
1.6	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		11.992	11.992		97,66	97,66
1.7	Vốn tăng thu, kết dư	10.632		10.632	722		722	6,79	0,00
<b>2</b>	<b>Huyện Tân Châu</b>	<b>199.324</b>	<b>198.310</b>	<b>1.014</b>	<b>170.409</b>	<b>169.516</b>	<b>893</b>	<b>85,49</b>	<b>85,48</b>
2.1	Ngân sách cấp Huyện	59.120	59.120		47.360	47.360		80,11	80,11
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	118.410	118.410		103.055	103.055		87,03	87,03
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00	100,00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.000	8.000		8.000	8.000		100,00	100,00
2.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		10.602	10.602		86,33	86,33
2.6	Vốn tăng thu, kết dư	586		586	517		517	88,23	0,00
2.6	Vốn bổ sung khác trong năm	429		429	376		376	87,70	0,00
<b>3</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>294.416</b>	<b>294.416</b>	<b>0</b>	<b>261.695</b>	<b>261.695</b>	<b>0</b>	<b>88,89</b>	<b>88,89</b>
3.1	Ngân sách cấp Huyện	36.280	36.280		28.515	28.515		78,60	78,60
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	229.750	229.750		205.047	205.047		89,25	89,25
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		300	300		100,00	100,00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	6.600	6.600		6.600	6.600		100,00	100,00
3.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	21.486	21.486		21.233	21.233		98,82	98,82
<b>4</b>	<b>Huyện Dương Minh Châu</b>	<b>224.701</b>	<b>190.453</b>	<b>34.248</b>	<b>169.828</b>	<b>146.001</b>	<b>23.828</b>	<b>75,58</b>	<b>76,66</b>
4.1	Ngân sách cấp Huyện	45.040	45.040		30.529	30.529		67,78	67,78
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	125.368	125.368		99.641	99.641		79,48	79,48
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33	333,33
4.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	9.000	9.000		9.000	9.000		100,00	100,00
4.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		5.831	5.831		54,26	54,26
4.6	Vốn tăng thu, kết dư	22.526		22.526	15.420		15.420	68,45	0,00
4.7	Vốn bổ sung khác trong năm	11.722		11.722	8.408		8.408	71,73	0,00
<b>5</b>	<b>Huyện Bến Cầu</b>	<b>213.921</b>	<b>213.921</b>	<b>0</b>	<b>235.707</b>	<b>235.707</b>	<b>0</b>	<b>110,18</b>	<b>110,18</b>
5.1	Ngân sách cấp Huyện	23.510	23.510		55.118	55.118		234,45	234,45
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	173.931	173.931		166.917	166.917		95,97	95,97
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	200	200		200	200		100,00	100,00
5.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
5.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		9.472	9.472		77,13	77,13
<b>6</b>	<b>Huyện Gò Dầu</b>	<b>216.810</b>	<b>216.810</b>	<b>0</b>	<b>193.789</b>	<b>193.789</b>	<b>0</b>	<b>89,38</b>	<b>89,38</b>
6.1	Ngân sách cấp Huyện	64.580	64.580		48.855	48.855		75,65	75,65
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	126.850	126.850		119.975	119.975		94,58	94,58
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	300	300		1.000	1.000		333,33	333,33
6.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	12.800	12.800		12.800	12.800		100,00	100,00
6.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	12.280	12.280		11.159	11.159		90,87	90,87
<b>7</b>	<b>Huyện Trảng Bàng</b>	<b>151.075</b>	<b>151.075</b>	<b>0</b>	<b>141.072</b>	<b>141.072</b>	<b>0</b>	<b>93,38</b>	<b>93,38</b>
7.1	Ngân sách cấp Huyện	49.390	49.390		47.162	47.162		95,49	95,49

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân đến 10/12/2022			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	82.300	82.300		74.149	74.149		90,10	90,10
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		1.500	1.500		300,00	300,00
7.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8.140	8.140		8.140	8.140		100,00	100,00
7.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	10.745	10.745		10.121	10.121		94,19	94,19
<b>8</b>	<b>Huyện Hòa Thành</b>	<b>181.014</b>	<b>181.014</b>	<b>0</b>	<b>194.002</b>	<b>194.002</b>	<b>0</b>	<b>107,17</b>	<b>107,17</b>
8.1	Ngân sách cấp Huyện	67.910	67.910		85.667	85.667		126,15	126,15
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	95.000	95.000		90.295	90.295		95,05	95,05
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	500		100,00	100,00
8.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	13.000	13.000		13.000	13.000		100,00	100,00
8.5	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	4.604	4.604		4.540	4.540		98,61	98,61
<b>9</b>	<b>Thành phố Tây Ninh</b>	<b>366.820</b>	<b>267.615</b>	<b>99.205</b>	<b>246.496</b>	<b>244.049</b>	<b>2.448</b>	<b>67,20</b>	<b>91,19</b>
9.1	Ngân sách cấp Huyện	138.880	138.880		118.871	118.871		85,59	85,59
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	99.735	99.735		96.178	96.178		96,43	96,43
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	4.000	4.000		4.000	4.000		100,00	100,00
9.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25.000	25.000		25.000	25.000		100,00	100,00
9.5	Vốn kéo dài	0			0			0,00	0,00
9.6	Vốn tăng thu, kết dư	99.205		99.205	2.448		2.448	2,47	0,00